



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

---

**Tháng 8 năm 2017**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 45

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Song Hải**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 11/8/2017, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2017	01/01/2017
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>826.301.573.916</b>	<b>621.606.441.170</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>93.214.069.863</b>	<b>62.173.812.666</b>
1. Tiền	111	5	23.214.069.863	22.173.812.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	40.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	30.000.000.000	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>449.446.994.778</b>	<b>386.015.340.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	177.858.976.543	123.627.331.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.487.140.107	12.295.357.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	237.994.836.522	251.986.609.702
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.893.958.394)	(5.893.958.394)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>212.466.868.311</b>	<b>132.120.522.960</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	217.700.884.834	137.858.241.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(5.234.016.523)	(5.737.718.724)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.173.640.964</b>	<b>41.296.765.274</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	853.809.193	676.843.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.744.403.594	39.878.998.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	575.428.177	740.922.848
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>784.978.315.511</b>	<b>771.313.848.298</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>430.866.771.990</b>	<b>146.680.661.838</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	417.740.809.817	133.402.367.416
- Nguyên giá	222		567.269.544.022	270.974.514.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.528.734.205)	(137.572.147.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.125.962.173	13.278.294.422
- Nguyên giá	228		14.600.533.191	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.474.571.018)	(1.322.238.769)
<b>II- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.534.866.358</b>	<b>288.152.810.260</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	19.534.866.358	288.152.810.260
<b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>191.943.497.032</b>	<b>191.943.497.032</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	153.777.391.751	153.777.391.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	40.905.703.370	40.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	44.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(46.739.598.089)	(46.739.598.089)
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>142.633.180.131</b>	<b>144.536.879.168</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	142.633.180.131	144.536.879.168
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.611.279.889.427</b>	<b>1.392.920.289.468</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

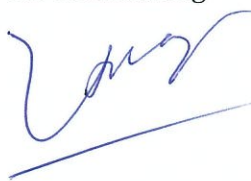
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2017	01/01/2017
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.216.356.869.607</b>	<b>995.552.389.356</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>685.333.762.347</b>	<b>494.085.695.063</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	59.864.094.722	80.385.842.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.616.903	3.537.132.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.814.183.559	1.313.912.018
4. Phải trả người lao động	314		20.365.626.981	45.382.051.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.326.800.278	3.390.073.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	80.440.181.765	69.798.027.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	495.894.069.664	266.802.216.966
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.902.188.475	23.476.438.092
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>531.023.107.260</b>	<b>501.466.694.293</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.2	1.218.821.175	1.219.891.725
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	440.137.438.867	410.570.884.250
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	89.666.847.218	89.675.918.318
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>394.923.019.820</b>	<b>397.367.900.112</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>394.923.019.820</b>	<b>397.367.900.112</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	24.304.128.673	21.126.989.978
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	26.149.367.963	31.771.386.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.599.395.690	4.135.271.918
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.549.972.273	27.636.115.032
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	136.932.000.000	136.932.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.611.279.889.427</b>	<b>1.392.920.289.468</b>

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	523.687.463.260	457.943.310.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	523.687.463.260	457.943.310.571
4. Giá vốn hàng bán	11	25	486.640.075.399	422.510.290.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.047.387.861	35.433.020.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.843.825.593	10.289.905.239
7. Chi phí tài chính	22	27	11.358.728.611	10.800.233.161
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.523.960.707	10.163.823.778
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	9.294.381.731	6.561.079.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	(313.776.136)	5.392.492.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.551.879.248	22.969.120.437
11. Thu nhập khác	31	29	392.193.002	773.471.231
12. Chi phí khác	32	30	267.623	45.102.922
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		391.925.379	728.368.309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.943.804.627	23.697.488.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.393.832.354	3.597.743.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.549.972.273	20.099.745.213

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>25.943.804.627</b>	<b>23.697.488.746</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>13, 14</b>	13.233.662.219	7.636.086.631
- Các khoản dự phòng	03		(512.773.301)	(1.655.798.104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(302.103.949)	127.907.667
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>26, 29</b>	(7.426.669.325)	(7.056.915.864)
- Chi phí lãi vay	06	<b>27</b>	10.523.960.707	10.163.823.778
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>41.459.880.978</b>	<b>32.912.592.854</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.651.637.697)	(23.829.086.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.042.794.165)	5.548.054.731
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.202.736.108)	(28.144.203.697)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.584.599.469	(27.074.086.429)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.987.599.408)	(10.499.850.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>17</b>	(1.748.412.564)	(1.050.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.069.102.182)	(3.624.550.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(113.657.801.677)</b>	<b>(55.761.129.318)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.066.281.871)	(20.860.350.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>29</b>	218.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.707.237.507	7.026.915.864
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(102.140.862.546)</b>	<b>(15.833.435.097)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		593.448.913.495	395.686.268.130
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(334.499.307.103)	(354.627.462.509)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.187.683.141)	(1.146.107.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>246.761.923.251</b>	<b>39.912.697.771</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.963.259.028</b>	<b>(31.681.866.644)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>62.173.812.666</b>	<b>147.081.576.875</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.998.169	23.648.072
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>93.214.069.863</b>	<b>115.423.358.303</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2017.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Môi giới thương mại.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An Thành phố Vinh		Giới thiệu sản phẩm
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Hà Nội tại Bắc Ninh	Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Hà Nội tại Nam Đàn	Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>C Các công ty con</b>		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dệt may
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>D Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
3 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
4 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Đa ngành Quận Hoàng Mai, Hà Nội	

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

11/51  
DN  
TH  
VN  
2  
12/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.700 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.770 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.770 VND/USD).

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Halotexco là 469.375.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 2.071.280.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.730.075.000 VND. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ, theo đó, số lượng cổ phiếu Tổng công ty nắm giữ tại 30/6/2017 là 1.038.045 cổ phiếu.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mạng tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quản lý khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong kỳ là 1.712.312.592 VND.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

**4.16 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho các dự án tại Nam Đàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2017.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích năm trước.

**4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tổng công ty có các công ty con: Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex (góp 100% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (góp 75,58% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex (góp 51,07% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex (góp 65,00% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Halotexco (góp 53,64% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 77,40%), Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (góp 50% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 60,21%), Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (góp 53,23% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 54,39%). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	743.774.412	240.459.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.470.295.451	21.933.353.295
<b>Cộng</b>	<b><u>23.214.069.863</u></b>	<b><u>22.173.812.666</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>6.1 Phải thu về cho vay</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	4.000.000.000	4.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-

**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	153.777.391.751 (39.266.559.153)	114.510.832.598	153.777.391.751 (39.266.559.153)	114.510.832.598
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.905.703.370 (5.625.572.468)	35.280.130.902	40.905.703.370 (5.625.572.468)	35.280.130.902
Đầu tư vào đơn vị khác	44.000.000.000 (1.847.466.468)	42.152.533.532	44.000.000.000 (1.847.466.468)	42.152.533.532

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2017 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40	77,40	77,40	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.107.360.406)	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(32.909.198.747)	67.090.801.253
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
<b>Cộng</b>				<b>178.100.000.000</b>	<b>153.777.391.751</b>	<b>(39.266.559.153)</b>	<b>114.510.832.598</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

MÃ SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	36,84	38.000.000.000	14.000.000.000	(5.039.822.468)	8.960.177.532
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	31,25	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
<b>Cộng</b>				<b>123.544.010.000</b>	<b>40.905.703.370</b>	<b>(5.625.572.468)</b>	<b>35.280.130.902</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2017 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương (tên cũ là Công ty CP Phát triển hạ tầng công nghiệp và Sản xuất kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	44.000.000.000	(1.847.466.468)	42.152.533.532
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	6.000.000.000	(1.847.466.468)	4.152.533.532



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

<b>6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Số dư đầu kỳ	(46.739.598.089)	(47.206.839.700)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(46.739.598.089)</b>	<b>(47.206.839.700)</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>177.858.976.543</b>	<b>123.627.331.044</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	58.525.782.955	58.472.518.015
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	<i>58.525.782.955</i>	<i>58.472.518.015</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	119.333.193.588	65.154.813.029

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2017 VND</b>		<b>01/01/2017 VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>237.994.836.522</b>	<b>(3.150.517.175)</b>	<b>251.986.609.702</b>	<b>(3.150.517.175)</b>
Dự thu lãi tiền gửi	654.250.000	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.153.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.319.118.220	-	-	-
Tạm ứng	307.184.843	-	330.783.820	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	226.115.345.585	-	241.271.213.086	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Phải thu khác	381.753.699	(133.333.000)	1.014.428.621	(133.333.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(5.893.958.394)	(5.548.160.418)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(5.893.958.394)</b>	<b>(5.548.160.418)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.743.441.219)	(2.397.643.243)
- Phải thu khác	(3.150.517.175)	(3.150.517.175)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>7.090.374.606</b>	<b>1.196.416.212</b>	<b>7.090.374.606</b>	<b>1.196.416.212</b>
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.868.165.894	451.021	1.868.165.894	451.021
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	2.105.380.979	1.195.965.191	2.105.380.979	1.195.965.191

**11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.005.249.429	(3.863.196.458)	51.056.453.441	(4.182.424.022)
Công cụ, dụng cụ	376.961.504	-	367.821.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.798.944.155	-	11.414.332.763	-
Thành phẩm	105.519.729.746	(1.370.820.065)	75.019.634.026	(1.555.294.702)
<b>Cộng</b>	<b>217.700.884.834</b>	<b>(5.234.016.523)</b>	<b>137.858.241.684</b>	<b>(5.737.718.724)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃU SỐ B09a - DN  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(5.737.718.724)	(7.020.120.904)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	503.702.201	1.655.798.104
	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(5.234.016.523)</b>	<b>(5.364.322.800)</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>853.809.193</b>	<b>676.843.910</b>
Thuê văn phòng	105.000.000	105.000.000
Thuê quảng cáo ngoài trời	188.496.693	571.843.910
Chi phí khác	560.312.500	-
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>142.633.180.131</b>	<b>144.536.879.168</b>
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	43.384.520.203	45.978.106.061
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	84.369.117.334	85.443.883.120
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.879.542.594	13.114.889.987

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					<b>Cộng</b>
Tại 01/01/2017	106.869.285.391	152.311.884.811	10.349.439.164	1.443.905.143	270.974.514.509
Tăng trong kỳ	66.659.041.052	227.546.838.829	3.119.857.490	94.035.000	297.419.772.371
Xây dựng cơ bản hoàn thành	66.659.041.052	227.288.281.773	440.000.000	-	294.387.322.825
Mua sắm	-	258.557.056	2.679.857.490	94.035.000	3.032.449.546
Giảm trong kỳ	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Tại 30/6/2017	173.528.326.443	379.858.723.640	12.388.545.546	1.493.948.393	567.269.544.022
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2017	17.639.982.311	110.052.990.124	8.663.230.070	1.215.944.588	137.572.147.093
Tăng trong kỳ	2.775.652.735	9.695.321.970	562.315.865	48.039.400	13.081.329.970
Khấu hao trong kỳ	2.775.652.735	9.695.321.970	562.315.865	48.039.400	13.081.329.970
Giảm trong kỳ	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Tại 30/6/2017	20.415.635.046	119.748.312.094	8.144.794.827	1.219.992.238	149.528.734.205
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	89.229.303.080	42.258.894.687	1.686.209.094	227.960.555	133.402.367.416
Tại 30/6/2017	153.112.691.397	260.110.411.546	4.243.750.719	273.956.155	417.740.809.817

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2017 là 40.541.635.799 VND (tại 01/01/2017 là 36.485.639.305 VND). Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 lần lượt là 62.968.942.898 VND và 26.246.547.701 VND để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016 với Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Đối với các khoản vay khác, tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2017	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Tại 30/6/2017	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2017	1.040.937.039	281.301.730	1.322.238.769
Tăng trong kỳ	152.332.249	-	152.332.249
Khấu hao trong kỳ	152.332.249	-	152.332.249
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2017	1.193.269.288	281.301.730	1.474.571.018
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	13.278.294.422	-	13.278.294.422
Tại 30/6/2017	13.125.962.173	-	13.125.962.173

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	288.152.810.260	18.491.972.353
Tăng trong kỳ	59.345.799.263	27.382.806.168
Xây dựng cơ bản	59.345.799.263	27.159.177.078
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	223.629.090
<b>Giảm trong kỳ</b>	327.963.743.165	223.629.090
Kết chuyển sang tài sản cố định	294.387.322.825	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	28.909.634.540	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	1.857.865.715	223.629.090
Kết chuyển sang hàng tồn kho	2.799.848.985	-
Kết chuyển giảm khác	9.071.100	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	19.534.866.358	45.651.149.431
<b>(*) 6 tháng đầu năm 2017:</b>		
	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án May Nam Đàn 2	340.286.236	226.496.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1	1.790.231.846	285.086.654.835
Dự án mở rộng Sợi Đồng Văn 2	17.404.348.276	-
Mua sắm tài sản cố định khác	-	2.839.658.698
<b>Cộng</b>	19.534.866.358	288.152.810.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>59.864.094.722</b>	<b>80.385.842.888</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.114.479.726	47.322.337.795
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	5.400.998.095	7.455.156.757
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	10.114.924.751	1.388.482.138
<i>NATAKA Corporate Private</i>	9.598.556.880	19.213.975.520
<i>LCD HD UO</i>	-	10.847.968.895
<i>CARGILL COTTON LTD</i>	-	8.416.754.485
Phải trả cho các đối tượng khác	34.749.614.996	33.063.505.093
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>1.218.821.175</b>	<b>1.219.891.725</b>
NATAKA Corporate Private	1.218.821.175	1.219.891.725

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	805.263.777	5.883.614.895	7.025.043.508	(336.164.836)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	53.250.136	53.250.136	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.018.792	4.393.832.354	1.748.412.564	2.670.438.582
Thuế thu nhập cá nhân	(257.293.399)	298.967.251	137.192.216	(95.518.364)
Các loại thuế khác	-	2.357.030.362	2.357.030.362	-
<b>Cộng</b>	<b>572.989.170</b>	<b>12.986.694.998</b>	<b>11.320.928.786</b>	<b>2.238.755.382</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.313.912.018			2.814.183.559
17.2 Phải thu	740.922.848			575.428.177

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.326.800.278</b>	<b>3.390.073.492</b>
Lãi vay phải trả	378.597.443	1.842.236.144
Chi phí phải trả khác	1.948.202.835	1.547.837.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>80.440.181.765</b>	<b>69.798.027.346</b>
Kinh phí công đoàn	4.028.001.004	3.297.441.489
Bảo hiểm xã hội	2.951.509.208	1.619.302.376
Bảo hiểm y tế	465.661.915	314.656.698
Bảo hiểm thất nghiệp	211.596.445	126.555.180
Cô tức phải trả	70.842.342.710	62.530.025.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.070.483	1.910.045.752

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>495.894.069.664</b>	<b>266.802.216.966</b>
Các khoản vay	495.894.069.664	266.802.216.966
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>440.137.438.867</b>	<b>410.570.884.250</b>
Các khoản vay	440.137.438.867	410.570.884.250

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>266.802.216.966</b>	<b>266.802.216.966</b>	<b>563.597.139.656</b>	<b>334.505.286.958</b>	<b>495.894.069.664</b>
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	42.675.541.728	42.675.541.728	61.022.442.473	42.680.021.825	61.017.962.376
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.418.731.984	-	1.418.731.984
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	247.834.337.728	37.768.033.669	210.066.304.059
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	5.491.166.400	6.693.120	5.484.473.280
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.965.036	469.966.036	52.546.990.671	18.959.387.220	34.057.569.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.892.807.933	9.892.807.933	2.170.904	9.894.978.837	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.924.355.595	25.924.355.595	1.779.010.541	26.941.637.106	761.729.030
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	90.911.333.663	90.911.338.663	84.044.307.833	96.411.338.663	78.544.307.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	39.660.796.557	39.660.796.557	82.864.462.778	39.660.796.557	82.864.462.778
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.737.815.706	22.737.816.706	-	22.737.816.706	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.226.303.160	26.226.303.160	19.943.770.922	33.751.345.167	12.418.728.915



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Các khoản vay</b>						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	2.562.648.788	2.562.648.788	-	2.562.648.788	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.841.800	305.841.800	52.920.900	153.189.300	305.573.400	305.573.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	2.999.426.522	-	2.999.426.522	2.999.426.522
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	780.000.000	260.000.000	520.000.000	520.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>410.570.884.250</b>	<b>410.570.884.250</b>	<b>36.550.414.850</b>	<b>6.983.860.233</b>	<b>440.137.438.867</b>	<b>440.137.438.867</b>
<i>Vay dài hạn (USD)</i>						
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB) [1]	213.039.045.750	213.039.045.750	2.241.860.353	187.285.488	215.093.620.615	215.093.620.615
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	1.452.292.750	1.452.292.750	-	154.061.200	1.298.231.550	1.298.231.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	164.971.001.513	164.971.001.513	12.513.830.933	145.687.023	177.339.145.423	177.339.145.423
<i>Vay dài hạn (VND)</i>						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	19.480.100.000	19.480.100.000	-	2.717.400.000	16.762.700.000	16.762.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	11.628.444.237	11.628.444.237	6.797.760.817	780.000.000	17.646.205.054	17.646.205.054
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	-	-	14.996.962.747	2.999.426.522	11.997.536.225	11.997.536.225

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2017:****[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016 với Tập đoàn Dệt may Việt Nam**

Số tiền vay	: 9.234.191,94 USD
Mục đích vay	: Tài cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Lãi suất LIBOR 6 tháng bằng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1% Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB Lãi và phí của ADB thu (nếu có) được gốc hóa trong thời gian ân hạn
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay lại tính trên số ngày quá hạn thực tế
Thời hạn vay	: 20 năm
Thời gian ân hạn	: 03 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 9.446.360,15 USD tương đương 215.093.620.615 VND

**[2] Gồm 03 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 9.876.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 3.292.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 07 năm
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 12.321.500.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 2.142.800.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016**

Số tiền vay	: 80.500,00 USD
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470&VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày
Thời hạn vay	: 06 năm
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470&VN 105468 ngày 03/3/2016 và Hợp đồng số 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 70.435,00 USD tương đương 1.603.804.950 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 13.420,00 USD tương đương 305.573.400 VND

**[3] Gồm 02 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 144 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

**Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Số dư tại ngày 30/6/2017 của : 7.788.298,83 USD (tương đương 177.339.145.423 VND) và  
02 hợp đồng trên 18.166.205.054 VND  
Số phải trả trong vòng 01 năm : 520.000.000 VND  
của 02 hợp đồng trên

**[4] Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HBTD.2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình**

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND  
Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2  
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi  
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn  
Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu  
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2  
Số dư tại ngày 30/6/2017 : 658.628,14 USD tương đương 14.996.962.747 VND  
Số phải trả trong vòng 01 năm : 131.727,12 USD tương đương 2.999.426.522 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	449.397.238.789	9.259.799.922	55.205.185.762	384.932.253.105
Vay dài hạn ngân hàng	234.303.618.174	9.259.799.922	31.602.367.775	193.441.450.477
Vay dài hạn tổ chức khác	215.093.620.615	-	23.602.817.987	191.490.802.628
<b>Cộng</b>	<b>449.397.238.789</b>	<b>9.259.799.922</b>	<b>55.205.185.762</b>	<b>384.932.253.105</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	416.311.526.050	5.740.641.800	55.648.286.479	354.922.597.771
Vay dài hạn ngân hàng	203.272.480.299	5.740.641.800	32.024.736.987	165.507.101.512
Vay dài hạn tổ chức khác	213.039.045.751	-	23.623.549.492	189.415.496.259
<b>Cộng</b>	<b>416.311.526.050</b>	<b>5.740.641.800</b>	<b>55.648.286.479</b>	<b>354.922.597.771</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Dài hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	89.675.918.318	117.290.115.751
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(9.071.100)	(224.554.954)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.666.847.218</b>	<b>117.065.560.797</b>

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB (*)	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Số đầu kỳ	205.000.000.000	21.126.989.978	2.537.523.184	31.771.386.950	136.932.000.000	397.367.900.112	
Tăng trong kỳ	-	3.177.138.695	-	21.549.972.273	-	24.727.110.968	
Lãi trong kỳ	-	-	-	21.549.972.273	-	21.549.972.273	
Phân phối lợi nhuận	-	3.177.138.695	-	-	-	3.177.138.695	
Giảm trong kỳ	-	-	-	27.171.991.260	-	27.171.991.260	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	27.171.991.260	-	27.171.991.260	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	24.304.128.673	2.537.523.184	26.149.367.963	136.932.000.000	394.923.019.820	

(\*) Là nguồn vốn được cấp theo Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tài chính để giải ngân cho dự án nhà máy kéo sợi tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Hà Nam (Dự án Sợi Đồng Văn 1) và dự án nhà máy dệt kira tại Khu công nghiệp Nam Giang, Nghệ An.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
<b>Cộng</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Từ 01/01/2017  
đến 30/6/2017  
VND

Từ 01/01/2016  
đến 30/6/2016  
VND

Số đầu kỳ	31.771.386.950	31.183.888.503
Tăng trong kỳ	21.549.972.273	20.099.745.213
Lợi nhuận trong kỳ	21.549.972.273	20.099.745.213
Giảm trong kỳ	27.171.991.260	27.048.616.585
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.177.138.695	3.118.388.850
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.494.852.565	3.430.227.735
Chia cổ tức	20.500.000.000	20.500.000.000

**Số cuối kỳ****26.149.367.963****24.235.017.131****b. Cổ phiếu**

30/6/2017

01/01/2017

Cổ phiếu

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại

30/6/2017

01/01/2017

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

979,26

989,41

Đô la Mỹ (USD)

736.643,70

656.074,35

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại thuyết minh các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**24. DOANH THU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.687.463.260	457.943.310.571
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	508.760.814.015	448.742.301.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	14.926.649.245	9.201.009.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>523.687.463.260</b>	<b>457.943.310.571</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	474.676.885.988	415.343.801.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	12.466.891.612	8.822.286.663
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(503.702.201)	(1.655.798.104)
<b>Cộng</b>	<b>486.640.075.399</b>	<b>422.510.290.373</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.705.957.507	1.308.775.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.502.530.000	5.748.140.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.635.338.086	3.232.989.375
<b>Cộng</b>	<b>8.843.825.593</b>	<b>10.289.905.239</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	10.523.960.707	10.163.823.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	834.767.904	636.409.383
<b>Cộng</b>	<b>11.358.728.611</b>	<b>10.800.233.161</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>28.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>9.294.381.731</b>	<b>6.561.079.247</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.855.029.875	5.289.779.071
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.439.351.856	1.271.300.176
<b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(313.776.136)</b>	<b>5.392.492.592</b>
Chi phí nhân công	10.360.938.367	9.156.224.909
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.121.387.464	7.069.543.338
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	218.181.818	-
Các khoản khác	174.011.184	773.471.231
<b>Cộng</b>	<b>392.193.002</b>	<b>773.471.231</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Các khoản bị phạt về thuế	73.273.528	39.368.920
Điều chỉnh tiền thuế nộp thừa	(119.248.585)	-
Các khoản khác	46.242.680	5.734.002
<b>Cộng</b>	<b>267.623</b>	<b>45.102.922</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.032.830.059	196.433.266.170
Chi phí nhân công	99.921.953.442	83.138.383.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.233.662.219	7.636.086.631
Chi phí khác	92.642.605.816	67.303.124.545
Chi phí dự phòng	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)
<b>Cộng</b>	<b>466.034.949.569</b>	<b>343.677.584.893</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>25.943.804.627</b>	<b>23.697.488.746</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	73.273.528	39.368.920
Các khoản bị phạt về thuế	73.273.528	39.368.920
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	4.502.530.000	5.748.140.000
Cổ tức được chia	4.502.530.000	5.748.140.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>21.514.548.155</b>	<b>17.988.717.666</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (6)	90.922.723	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4)*(5)+(6)</b>	<b>4.393.832.354</b>	<b>3.597.743.533</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 30/6/2017 là 2.281.439.465 VND và bao gồm khoản thanh toán cho năm trước là 19.978.543.627 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản đã thu được của năm trước là 1.153.000.000 VND và không bao gồm khoản chưa thu được là 654.250.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản phân loại lại là 6.649.747.422 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 6.649.747.422 VND và lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 291.199.077 VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.214.069.863	62.173.812.666
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	175.115.535.324	120.883.889.825
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	234.500.215.850	248.420.497.778
<b>Cộng</b>	<b>536.829.821.037</b>	<b>435.478.200.269</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	61.082.915.897	81.605.734.613
Chi phí phải trả	2.326.800.278	3.390.073.492
Phải trả khác	72.783.413.193	64.440.071.603
Vay và nợ thuê tài chính	936.031.508.531	677.373.101.216
<b>Cộng</b>	<b>1.072.224.637.899</b>	<b>826.808.980.924</b>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MÃ SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>81.152.172.621</b>	<b>43.564.585.547</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.744.045.233	14.927.617.626
Phải thu của khách hàng	64.408.127.388	28.636.967.921
<b>Nợ tài chính</b>	<b>740.483.887.893</b>	<b>508.025.810.479</b>
Phải trả người bán	18.643.583.942	49.294.957.374
Vay và nợ thuê tài chính	721.840.303.951	458.730.853.105
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(659.331.715.272)</b>	<b>(464.461.224.932)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(659.331.715.272)</b>	<b>(464.461.224.932)</b>

*- Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

*- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn dưới 03 năm	1.973.551.383	1.973.551.383
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.116.823.223	5.116.823.223
<b>Cộng</b>	<b>7.090.374.606</b>	<b>7.090.374.606</b>

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2017</b>		
Phải trả người bán	59.864.094.722	1.218.821.175
Chi phí phải trả	2.326.800.278	-
Phải trả khác	72.783.413.193	-
Vay và nợ thuê tài chính	495.894.069.664	440.137.438.867
<b>Cộng</b>	<b>630.868.377.857</b>	<b>441.356.260.042</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	80.385.842.888	1.219.891.725
Chi phí phải trả	3.390.073.492	-
Phải trả khác	64.440.071.603	-
Vay và nợ thuê tài chính	266.802.216.966	410.570.884.250
<b>Cộng</b>	<b>415.018.204.949</b>	<b>411.790.775.975</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/6/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	1.575.839.932.306	35.439.957.121	1.611.279.889.427
<b>Cộng</b>			<b>1.611.279.889.427</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.216.356.869.607	-	1.216.356.869.607
<b>Cộng</b>			<b>1.216.356.869.607</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	508.760.814.015	14.926.649.245	523.687.463.260
Giá vốn hàng bán	474.173.183.787	12.466.891.612	486.640.075.399
Chi phí không phân bổ			8.980.605.595
Doanh thu hoạt động tài chính			8.843.825.593
Chi phí tài chính			11.358.728.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.551.879.248
Lãi (lỗ) khác			391.925.379
Lợi nhuận trước thuế			25.943.804.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.393.832.354
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>21.549.972.273</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	1.355.552.741.378	37.367.548.090	1.392.920.289.468
<b>Cộng</b>			<b>1.392.920.289.468</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	995.552.389.356	-	995.552.389.356
<b>Cộng</b>			<b>995.552.389.356</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2016 đến 30/6/2016**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	448.742.301.360	9.201.009.211	457.943.310.571
Giá vốn hàng bán	413.688.003.710	8.822.286.663	422.510.290.373
Chi phí không phân bổ			11.953.571.839
Doanh thu hoạt động tài chính			10.289.905.239
Chi phí tài chính			10.800.233.161
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.969.120.437
Lãi (lỗ) khác			728.368.309
Lợi nhuận trước thuế			23.697.488.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.597.743.533
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>20.099.745.213</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

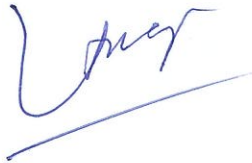
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải